

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Phú Giáo

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Tiếp tục căn cứ Công văn số 2487/SGDĐT-KHTC ngày 03/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022;

Trường tiểu học An Bình B báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Nêu khái quát số lượng trường lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2022-2023: Trong năm học 2022-2023, Trường tiểu học An Bình B có 26 lớp với 862 học sinh; tổng số CBGVNV là 50 người trong đó CBQL: 2 người, giáo viên: 38, nhân viên: 10

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: CBQL: 2/2 đạt trình độ trên chuẩn 100%, GV: 38 đạt trình độ chuẩn trong đó trên chuẩn 38/38 đạt 100%

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học của địa phương năm học 2022-2023 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...): Sửa chữa bong tróc trần nhà dãy phòng học lớp 5; sơn lại tường, hàng rào, cổng trường; lát cỏ nhân tạo trên sân khu vui chơi; làm cửa sắt bảo vệ chân các cầu thang.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2022-2023

1. Kết quả

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã triển khai kế hoạch số 234/KH-THABB ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Trường Tiểu học An Bình B về kế hoạch 3 công khai năm học 2022-2023 đến toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường.

Chỉ đạo các bộ phận liên quan cập nhật các biểu bảng công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và niêm yết trên bảng thông báo của nhà trường đúng thời gian quy định.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của đơn vị (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?)

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2.1. Nội dung công khai

2.1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

b. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế

Tổng số học sinh; số học sinh học 2b/ngày; số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất; số học sinh chia theo kết quả học tập; tổng hợp kết quả cuối năm (Biểu mẫu 06). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Số phòng học/số lớp; loại phòng học; số điểm trường; tổng diện tích đất; diện tích sân chơi, bãi tập; tổng diện tích các phòng; tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; tổng số thiết bị; nhà bếp; nhà ăn; phòng nghỉ cho học sinh bán trú; nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nguồn điện (lưới, phát điện riêng); kết nối internet; trang thông tin điện tử (website) của trường; tường rào xây (Biểu mẫu 07). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.3. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; trình độ đào tạo; hạng chức danh nghề nghiệp; chuẩn nghề nghiệp (Biểu mẫu 08). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.4. Công khai thu chi tài chính: Thực hiện công khai

- Tình hình tài chính của nhà trường : công khai tài chính và thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Các khoản chi theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với diện được hưởng theo Quyết định 21/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Mức thu hỗ trợ 2 buổi /ngày, các khoản thu phục vụ công tác bán trú và các khoản thu khác trong năm học 2022-2023.

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học.

2.2. Hình thức công khai

Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo, Website của nhà trường và trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, cuối học kỳ I và cuối năm học.

2.3. Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai: đảm bảo tốt cho công tác công khai.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học An Bình B./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BGH, TT, GVNV;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Mơ

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường TH An Bình B

Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tất cả HS trong độ tuổi. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/180 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 1. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/160 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 2. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/153 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 3. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/169 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 4. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 6 lớp/202 HS
II	Chương trình GD mà cơ sở GD thực hiện	Thực hiện theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Đối với lớp 4,5. Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018). Đối với lớp 1,2,3.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Thực hiện theo quy định của Thông tư 55/2011/TT-BGD&ĐT Ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh. - Hợp CMHS 3 lần/năm (Đầu năm học, Cuối HK1, Cuối năm) để thông báo quy định, nội quy học tập của học sinh, thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì. - Gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, GVBM, BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đúng nội quy của nhà trường và quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	- Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tưởng niệm và các hoạt động khác để giáo dục KNS, giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức cho học sinh. - Tổ chức và tham gia các phong trào nhằm phát triển tư duy, năng khiếu, sở trường, kĩ năng sống của học sinh như: giải Toán, Olympic học sinh giỏi Toán, Tiếng Anh; Văn hay chữ đẹp; Hội khỏe Phù Đổng; Tiếng hát Hoa phượng đỏ, Vẽ tranh, các hoạt động Trải nghiệm sáng tạo... - Vận động các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, các cơ quan kinh tế, ... hỗ trợ học bổng, sách vở, ... để giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 98.5% học sinh đạt năng lực và phẩm chất. - 98,5% học sinh hoàn thành chương trình lớp học - 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học. - 100% học sinh được khám sức khỏe định kỳ.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm 98.5 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021 - 2022

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	331	63	70	69	84	45
- Hoàn thành	464	88	78	98	119	81
- Chưa hoàn thành	12	9	1	2	0	0
Tiếng Việt	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	327	60	61	73	87	46
- Hoàn thành	468	91	86	95	116	80
- Chưa hoàn thành	12	9	2	1	0	0
Đạo đức	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	373	82	70	74	97	50
- Hoàn thành	434	78	79	95	106	76
- Chưa hoàn thành	2	2	0	0	0	0
Tự nhiên - Xã hội	478	160	149	169		
Chia ra: - Hoàn thành tốt	219	78	68	73		
- Hoàn thành	232	82	81	69		
- Chưa hoàn thành	0		0	0		
Khoa học	329				203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	145				92	53
- Hoàn thành	184				111	73
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Lịch sử & Địa lí	329				203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	140				88	52
- Hoàn thành	189				115	74
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Âm nhạc	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	336	69	65	69	81	52
- Hoàn thành	471	91	84	100	122	74
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Mĩ thuật	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	305	66	59	57	77	46
- Hoàn thành	472	94	60	112	126	80
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	160	160				
Chia ra: - Hoàn thành tốt	70	70				
- Hoàn thành	90	90				
- Chưa hoàn thành	0					
Thủ công, Kỹ thuật	498			169	203	126

				75	89	50
Chia ra: - Hoàn thành tốt	214			94	114	76
- Hoàn thành	284			0	0	0
- Chưa hoàn thành	0					
Thể dục	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	317	65	60	60	83	49
- Hoàn thành	490	95	89	109	120	77
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	255	48	60	53	59	35
- Hoàn thành	546	108	89	114	144	91
- Chưa hoàn thành	6	4		2	0	0
Tiếng dân tộc	0					
Chia ra: - Hoàn thành tốt	0					
- Hoàn thành	0					
- Chưa hoàn thành	0					
Tin học	498			169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành tốt	196			67	78	51
- Hoàn thành	302			102	125	75
- Chưa hoàn thành	0			0	0	0
2. Về năng lực						
Tự chủ và tự học	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	134	67	67			
- Đạt	164	84	80			
- Cần cố gắng	11	9	2			
Giao tiếp và hợp tác	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	136	68	68			
- Đạt	177	98	79			
- Cần cố gắng	5	3	2			
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	130	65	65			
- Đạt	168	86	82			
- Cần cố gắng	11	9	2			
Ngôn ngữ	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	147	73	74			
- Đạt	157	82	75			
- Cần cố gắng	5	5				
Tính toán	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	146	72	74			
- Đạt	153	79	74			
- Cần cố gắng	10	9	1			
Khoa học	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	143	71	72			
- Đạt	160	85	75			
- Cần cố gắng	6	4	2			
Thẩm mỹ	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	146	73	73			
- Đạt	161	85	76			
- Cần cố gắng	2	2				

Thế chất	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	151	74	77			
- Đạt	157	85	72			
- Cần cố gắng	1	1				
Tự phục vụ, tự quản	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	212			73	86	53
- Đạt	286			96	117	73
- Cần cố gắng	0			0	0	0
Hợp tác	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	213			73	89	51
- Đạt	285			96	114	75
- Cần cố gắng	0			0	0	0
Tự học và giải quyết vấn đề	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	213			76	89	48
- Đạt	282			90	114	78
- Cần cố gắng	3			3	0	0
3. Về phẩm chất						
Yêu nước	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	153	73	80			
- Đạt	156	87	69			
- Cần cố gắng	0	0				
Nhân ái	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	155	75	80			
- Đạt	154	85	69			
- Cần cố gắng	0	0				
Chăm chỉ	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	149	70	79			
- Đạt	150	83	67			
- Cần cố gắng	10	7	3			
Trung thực	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	150	70	80			
- Đạt	159	90	69			
- Cần cố gắng	0	0				
Trách nhiệm	309	160	149			
Chia ra: - Tốt	149	69	80			
- Đạt	152	84	68			
- Cần cố gắng	8	7	1			
Chăm học, chăm làm	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	211			75	88	48
- Đạt	285			92	115	78
- Cần cố gắng	2			2	0	0
Tự tin, trách nhiệm	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	216			75	92	49
- Đạt	282			94	111	77
- Cần cố gắng	0			0	0	0
Trung thực, kỉ luật	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	215			74	92	49
- Đạt	283			95	111	77

- Cần cố gắng	0			0	0	0
Đoàn kết, yêu thương	498			169	203	126
Chia ra: - Tốt	217			74	95	48
- Đạt	281			95	108	78
- Cần cố gắng	0			0	0	0
4. Số học sinh không đánh giá	0	0		0	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm	807	160	149	169	203	126
Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học	590	151	147	166	0	126
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	14	9	2	3		
Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp	0					
+ Ở lại lớp	0					
+ Rèn luyện trong hè	4					
Khen thưởng	297	55	56	65	75	46
- Giấy khen cấp trường	297	55	56	65	75	46
- Giấy khen cấp trên	0		0	0	0	0

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN BÌNH B

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	9446m ⁻²	11.53 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	5763m ⁻²	7.04 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	2899,5 m ⁻²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1408m ⁻²	1.71 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	64m ⁻²	m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	128m ⁻²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	192m ⁻²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	128m ⁻²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	104m ⁻²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	64m ⁻²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	7	1
1.5	Khối lớp 5	4	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	1 máy/hs
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	
5	Máy tính xách tay	13	
6	Máy tính văn phòng	8	
7	Bộ loa, âm ly	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	185 m ²
XI	Nhà ăn	366 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Học sinh bán trú nghỉ trưa tại phòng học		1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	C. đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50			44		1	5	1	18	25	15	26		
I	Giáo viên	38			38					17	21	12	26		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	29			29					13	16	10	19		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					2	1	1	2		
3	Tin học	2			2					1	1		2		
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	2			2						2		2		
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	10			4		1	5	1	1	2	1			
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1						1				
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1						1				
7	Quản lý phòng tin học														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách đội	1			1					1		1			
10	Bảo vệ	3						3							
11	Phục vụ	2						2							
12	Quản lý phòng nghe nhìn														
13	Phổ cập giáo dục														